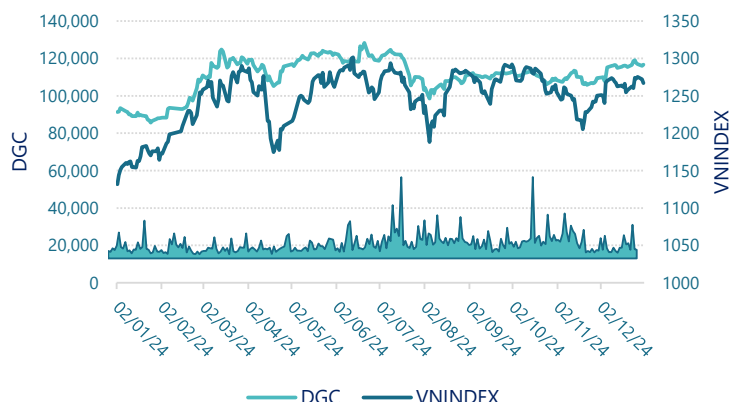


## CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (HSX: DGC)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch 31/12/2024

|                         |                |
|-------------------------|----------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | <b>116,600</b> |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 128,301        |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 85,664         |
| SL cổ phiếu LH          | 379,778,413    |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 2,013,005      |
| % sở hữu nước ngoài     | 16.6%          |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |                |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 44,282         |
| P/E                     | 14.8           |
| EPS                     | 7,870          |

#### DT thuần

Q4/24

**2,418**

tỷ VNĐ

QoQ: ▼140 | -5.5%

YoY: ▲ 30.0 | 1.3%

#### LN sau thuế

Q4/24

**787**

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 49.0 | 6.7%

YoY: ▲ 41.0 | 5.5%

#### Tỷ suất lãi EBIT

2024

**34.7%**

+/- YoY: ▼ 1.4%

#### DT thuần

2024

**9,865**

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 117 | 1.2%

#### LN sau thuế

2024

**3,107**

tỷ VNĐ

YoY: ▼135 | -4.1%

#### ROE

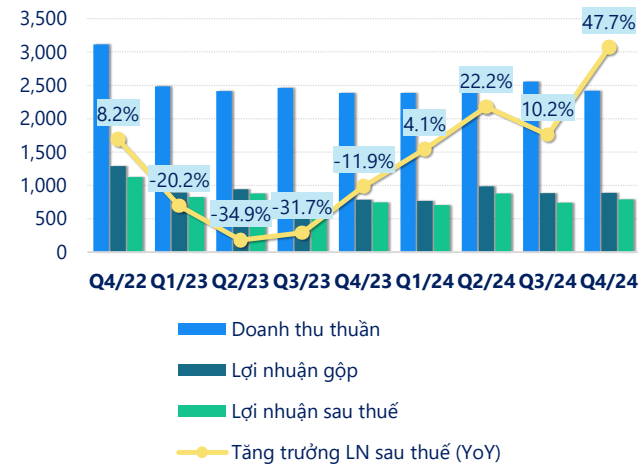
2024

**23.2%**

+/- YoY: ▼ 3.9%

tỷ VNĐ

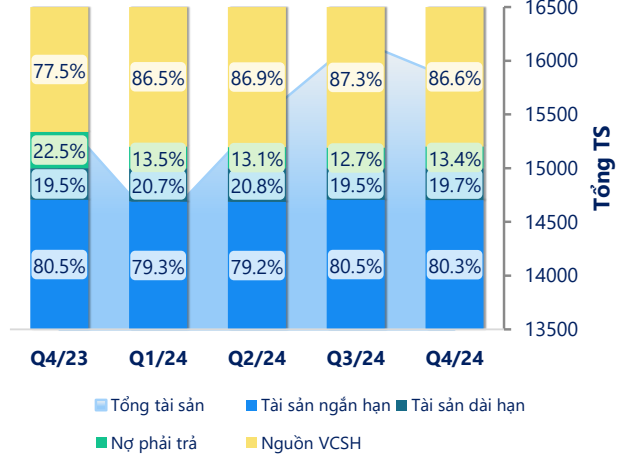
### Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

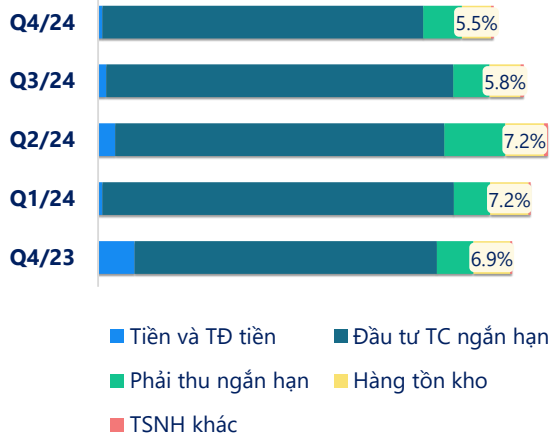
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



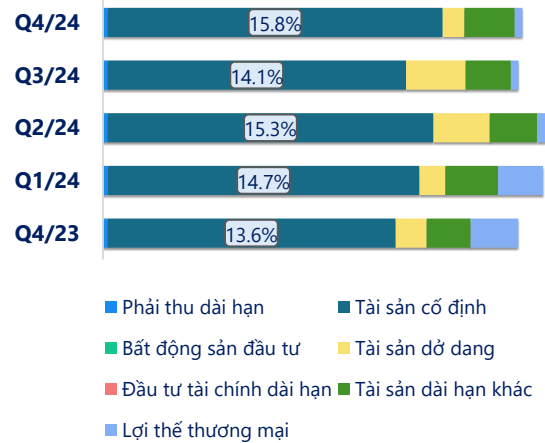
(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

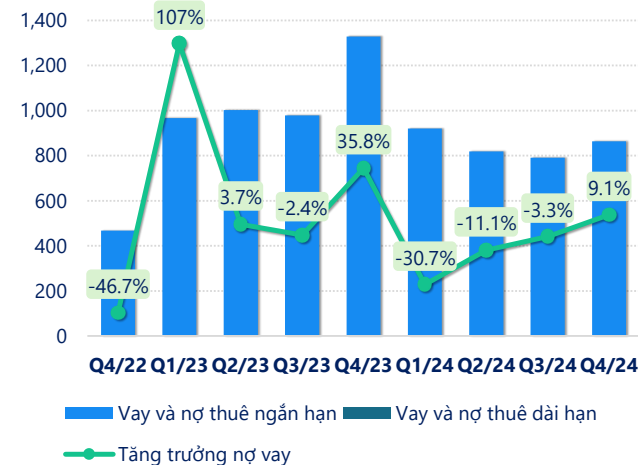
### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

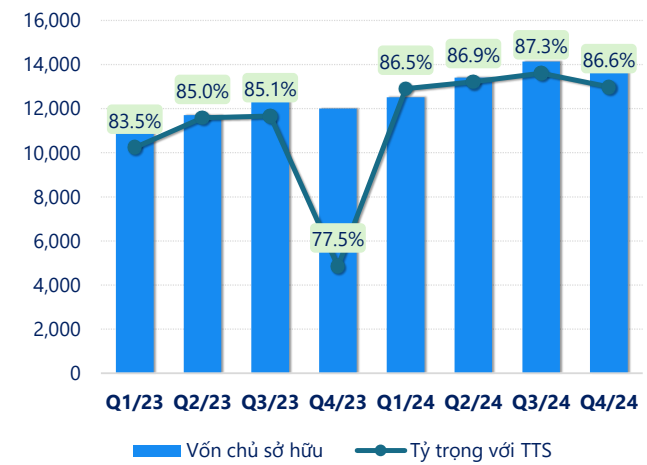
### Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

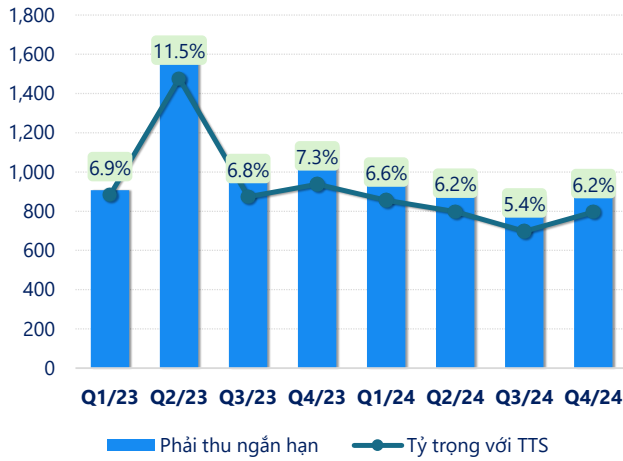
tỷ VNĐ

### Vốn chủ sở hữu



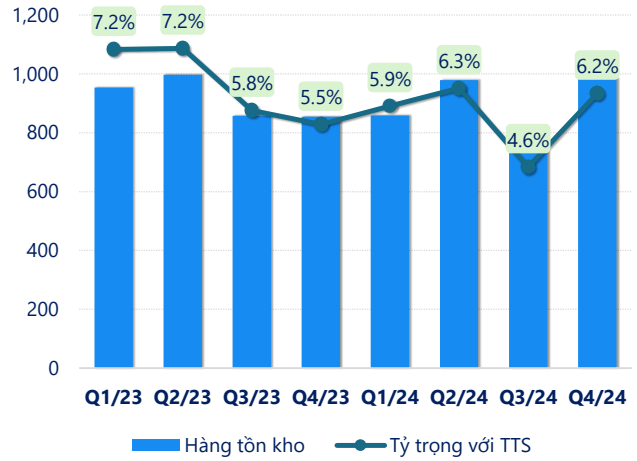
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Phải thu ngắn hạn**


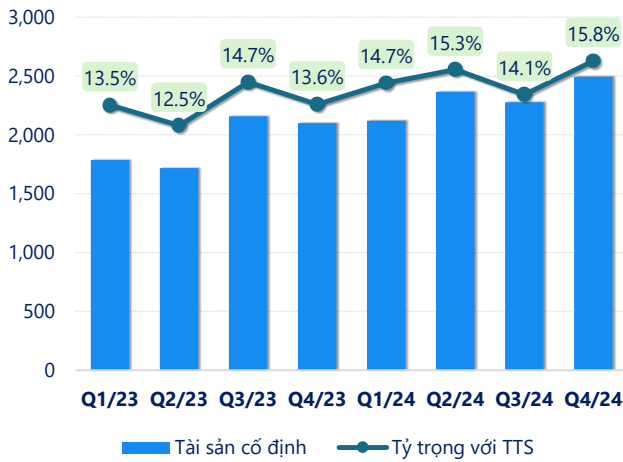
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Hàng tồn kho**


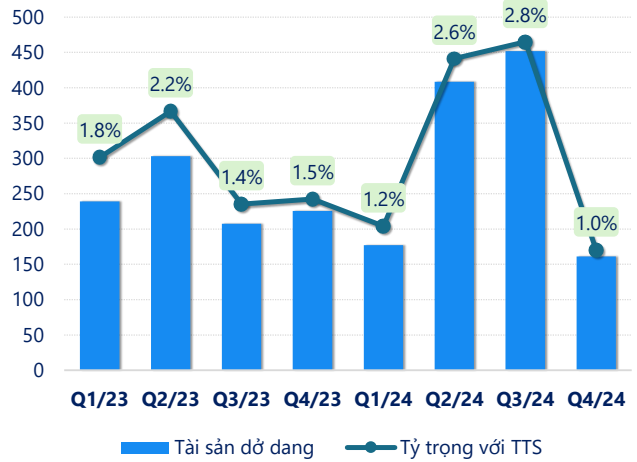
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

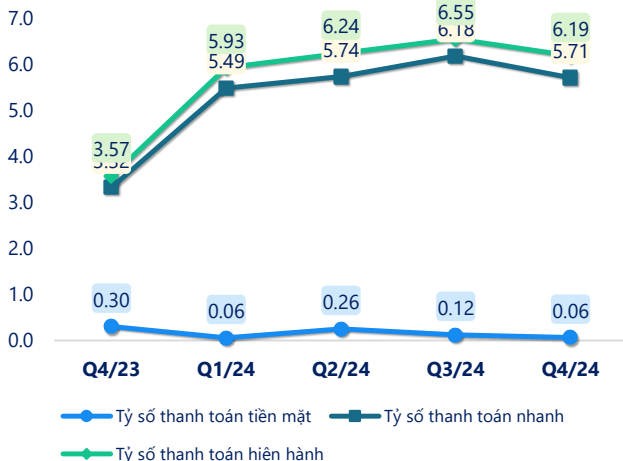
**Tài sản cố định**


(Nguồn: fireant.vn)

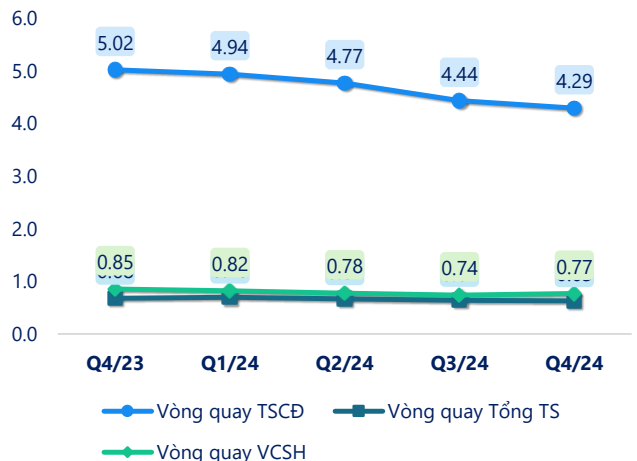
tỷ VNĐ

**Tài sản dở dang**


(Nguồn: fireant.vn)

**Chỉ số thanh khoản**


(Nguồn: fireant.vn)

**Vòng quay tài sản**


(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Q4/23         | Q1/24         | Q2/24         | Q3/24         | Q4/24         |
|-----------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>15,492</b> | <b>14,459</b> | <b>15,432</b> | <b>16,197</b> | <b>15,820</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>12,466</b> | <b>11,468</b> | <b>12,221</b> | <b>13,031</b> | <b>12,700</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 1,061         | 113           | 500           | 248           | 130           |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 9,342         | 9,457         | 9,739         | 11,118        | 10,556        |
| Phải thu ngắn hạn           | 1,130         | 961           | 958           | 879           | 980           |
| Hàng tồn kho                | 855           | 859           | 979           | 738           | 985           |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 79.2          | 78.3          | 44.5          | 47.8          | 49.6          |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>3,025</b>  | <b>2,990</b>  | <b>3,211</b>  | <b>3,166</b>  | <b>3,120</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 31.2          | 32.5          | 32.5          | 32.5          | 32.5          |
| Tài sản cố định             | 2,100         | 2,118         | 2,365         | 2,276         | 2,495         |
| Bất động sản đầu tư         | 0             | 0             | 0             | 0             | 0             |
| Tài sản dở dang             | 225           | 177           | 409           | 452           | 161           |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0             | 0             | 0             | 0             | 0             |
| Tài sản dài hạn khác        | 321           | 358           | 344           | 346           | 374           |
| Lợi thế thương mại          | 348           | 305           | 60.9          | 59.1          | 57.3          |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>3,493</b>  | <b>1,949</b>  | <b>2,027</b>  | <b>2,056</b>  | <b>2,119</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>3,492</b>  | <b>1,934</b>  | <b>1,959</b>  | <b>1,988</b>  | <b>2,052</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 1,328         | 921           | 818           | 792           | 864           |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 190           | 261           | 238           | 222           | 313           |
| Nợ dài hạn                  | 0.27          | 14.9          | 68.6          | 67.9          | 67.1          |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0             | 0             | 0             | 0             | 0             |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>11,999</b> | <b>12,510</b> | <b>13,404</b> | <b>14,141</b> | <b>13,701</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>11,999</b> | <b>12,510</b> | <b>13,404</b> | <b>14,141</b> | <b>13,701</b> |
| Vốn điều lệ                 | 3,798         | 3,798         | 3,798         | 3,798         | 3,798         |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0             | 0             | 0             | 0             | 0             |

(Nguồn: fireant.vn)